WALL STREET SECURITIES

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102590252, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.15 17:03:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Hà Nội

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG
1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển
6. Các loại rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình tài chính
4. Cơ cấu cổ đông
5. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm
2. Tình hình tài chính
3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty
3. Các định hướng kế hoạch của Hội đồng quản trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY
1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Thù lao, lương, thưởng các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2025

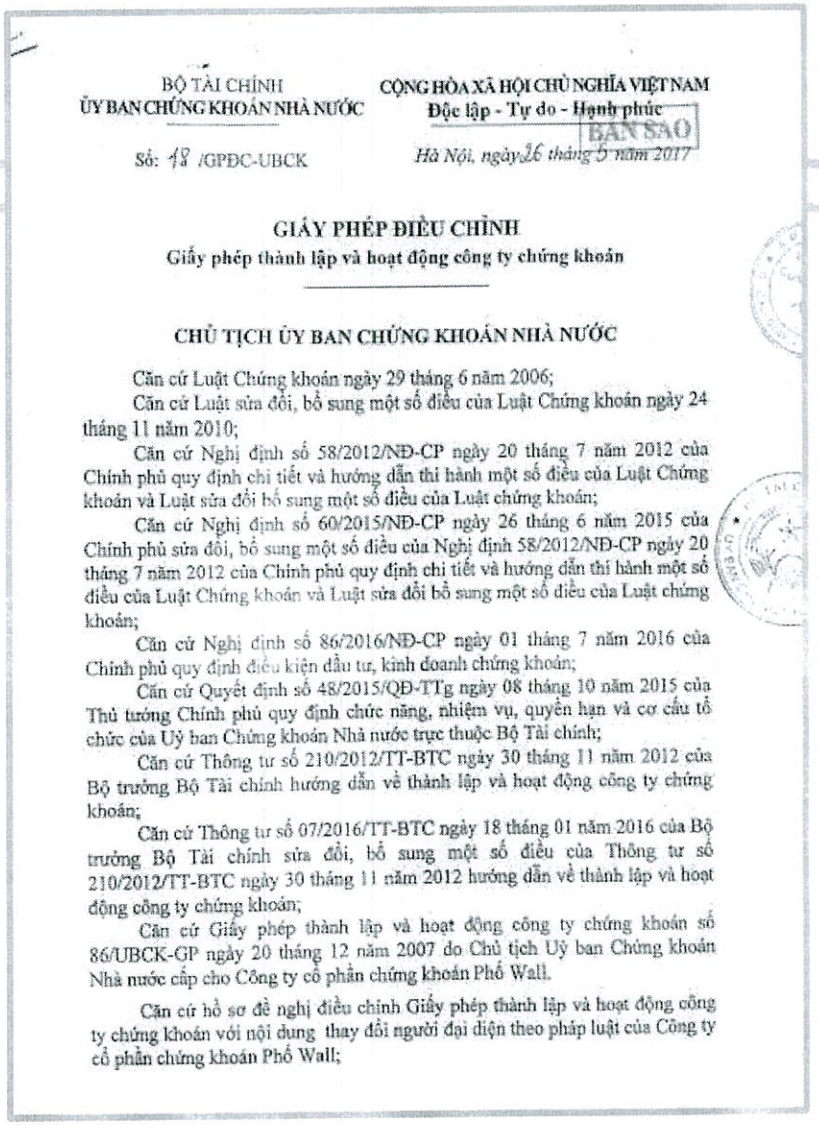
I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được chính thức thành lập theo Giấy phép số 86/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 20/12/2007, với sự sáng lập của các doanh nghiệp danh tiếng có tiềm lực tài chính lớn, gồm có: Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông, Tổng Công ty Đức Giang, và một số cổ đông cá nhân có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Một số thông tin cơ bản về WSS:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
- Tên Tiếng Anh: Wall Street Securities Company
- Vốn điều lệ: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng)
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2025: 529.063.385.359 VNĐ
- Trụ sở chính: Tầng 9, Toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 3936 7083 Fax: (84.24) 3936 7082
- Email: info@wss.com.vn
- Website: http://www.wss.com.vn
- Mã số thuế: 0102590252
- Mã cổ phiếu: WSS



BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 48 /GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2017

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall.

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall;

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Phát triển WSS thành doanh nghiệp mạnh, bền vững, góp phần xây dựng thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung phát triển bền vững, minh bạch thông tin

SỨ MỆNH

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall luôn nhận thức và mang trong mình trách nhiệm:

- Xây dựng thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ
- Luôn cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất dành cho khách hàng, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông
- Quan tâm, bồi dưỡng trình độ nhân viên để tạo nên sức mạnh gắn kết tập thể

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tất cả các thành viên của WSS luôn đặt giá trị cốt lõi lên hàng đầu, là kim chỉ nam cho mỗi hoạt động của mình:

- Chuẩn mực đạo đức: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp
- Chăm sóc: Luôn đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu
- Đổi mới – sáng tạo: Đội ngũ nhân viên công ty luôn không ngừng trau đồi, nâng cao kỹ năng, trình độ

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

12/2007	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động số 86/UBCK-GP
01/2008	Trở thành thành viên thứ 65 của HNX
02/2008	Trở thành thành viên thứ 73 của HSX
11/2009	WSS chào bán 19,8 triệu cổ phiếu và tăng vốn điều lệ từ 168 tỷ đồng lên 366 tỷ đồng
12/2009	Niêm yết 16,8 triệu cổ phiếu trên SGDCK Hà Nội
06/2010	Khai trương chi nhánh TP.HCM
07/2010	WSS niêm yết bổ sung 13.700.000 CP lên SGDCK Hà Nội
08/2010	Khai trương PGD Hoàn Kiếm, TP.HN
01/2011	Tăng vốn điều lệ lên 503 tỷ đồng

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

DỊCH VỤ MÔI GIỚI

Nghiệp vụ mà WSS đứng ra, làm nơi trung gian giúp Quý khách hàng tiếp cận thông tin nhanh và chính xác về thị trường thông qua:

- Cơ chế nhận lệnh, truyền lệnh nhanh chóng, chính xác và hiệu quả;
- Đa dạng hình thức nhận lệnh như: trực tiếp tại sàn, SMS, internet, điện thoại;
- Kết quả nhận lệnh nhanh chóng qua Internet, SMS hoặc tại Công ty.

TƯ VẤN TÀI CHÍNH DN

Thế mạnh của WSS giúp khách hàng tiếp cận nhanh chóng với các dịch vụ tư vấn như: tư vấn phát hành, tư vấn niêm yết, Xác định giá trị Doanh nghiệp, Tư vấn Cổ phần hóa và chuyển đổi loại hình Doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc TCDN, Tư vấn giải pháp Quản trị Doanh nghiệp, Thẩm định dự án đầu tư, Tư vấn M&A.

LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

WSS nhận ký gửi, bảo quản an toàn, chuyển giao và ghi nhận sở hữu chứng khoán và quản lý sổ cổ đông, hỗ trợ khách hàng thực hiện dịch vụ liên quan: chuyển nhượng và thanh toán chứng khoán, thực hiện quyền đối với chứng khoán, Phong tỏa/Giải phóng, phong tỏa chứng khoán, Lưu ký cổ đông cho các công ty đại chúng.

NGHIÊN CỨU – PHÂN TÍCH

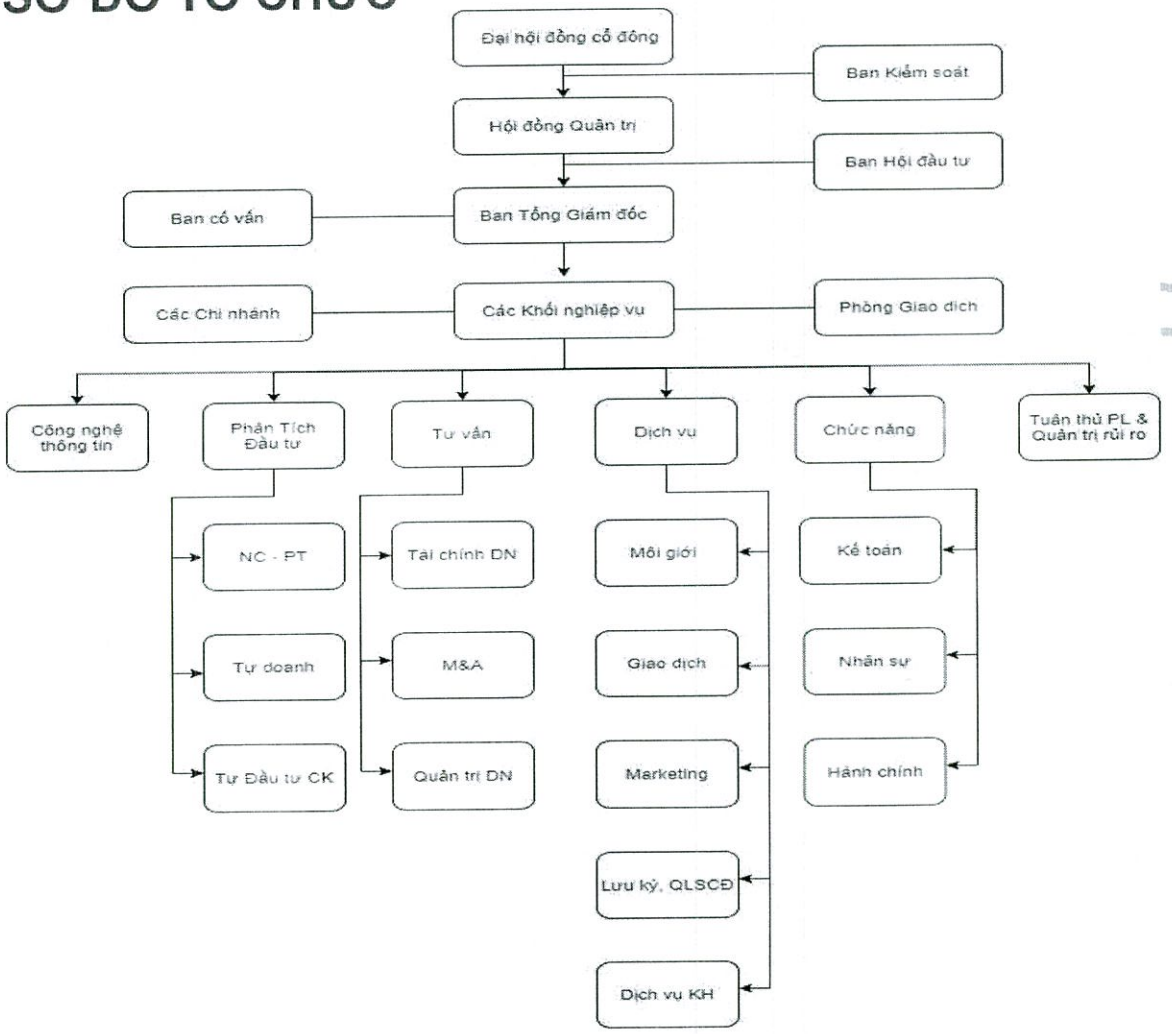
WSS cung cấp miễn phí bản tin thị trường hàng ngày, hàng tháng và hàng quý của thị trường trong nước và thế giới, kèm theo Báo cáo nghiên cứu và phân tích, tổ chức các buổi giao lưu gặp gỡ các nhà đầu tư nhằm cung cấp thông tin về thị trường, kiến thức tài chính, kinh tế.



ĐỊA BÀN KINH DOANH

HĐKD của Công ty trải khắp cả nước tuy nhiên hiện nay chủ yếu công ty tập trung hoạt động mạnh tại Hà Nội.

4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Năm 2026, Công ty tập trung kiện toàn bộ máy quản trị và nâng cao năng lực điều hành nhằm tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển. Với định hướng xây dựng và thu hút đội ngũ nhân lực có trình độ, tâm huyết gắn liền với cơ chế đãi ngộ theo năng lực để tạo nên những bước đi vững chãi. Không ngừng nâng cao chất lượng phân tích và dự báo thị trường, WSS tập trung củng cố hoạt động môi giới, mở rộng mạng lưới khách hàng cá nhân. Luôn mang đến cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ mới, song song với đó là việc đẩy mạnh chuyển đổi số bằng cách đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống công nghệ thông tin, giúp nhà đầu tư có những trải nghiệm tốt nhất khi đến với WSS. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh những nghiệp vụ như hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, sáp nhập và mua bán doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, nhằm đưa WSS trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu Việt Nam.

6. CÁC LOẠI RỦI RO

- **Rủi ro Kinh tế**: Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán nói chung và công ty chứng khoán nói riêng. Nền kinh tế tăng trưởng cùng với tiềm năng tốt sẽ dẫn theo sự phát triển của thị trường chứng khoán. Ngược lại, khi có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế, thị trường chứng khón cũng sẽ phản ứng cùng chiều theo sự tiêu cực đó; suy giảm về chỉ số, tính thanh khoản của thị trường.

- **Rủi ro Lạm phát:** Lạm phát là yếu tố luôn đi kèm với sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế phát triển thường đi kèm là lạm phát cao, là nguy cơ gây bất ổn với nền kinh tế, xã hội, và kèm theo cả sự tiêu cực đối với thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

- **Rủi ro Lãi suất:** Lãi suất là yếu tố rất nhạy cảm trên thị trường, ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm, đầu tư và sản xuất của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, cũng như các nhà đầu tư chứng khoán.

- **Rủi ro khác**: Các rủi ro không thể lường trước và kháng cự như: dịch bệnh, thiên tai, bão lụt, động đất,... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của toàn bộ thị trường chứng khoán nói chung cũng như hoạt động riêng của WSS.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả SXKD năm 2025

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ hoàn thành (%)
Tổng Doanh thu	44.315	79.350	179,06
Chi phí	41.150	33.736	81,98
Lợi nhuận trước thuế	3.165	45.614	1.441,19
Cổ tức %	-	-	-

Tình hình thực hiện so với kế hoạch và cùng kỳ năm 2025

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch 2025	Tỷ lệ thực hiện 2025 (%)	
	2024	2025		So với KH	So với 2024
Tổng Doanh thu	21.123	79.350	44.315	179,06	375,66
Chi phí	52.557	33.736	41.150	81,98	64,19
Lợi nhuận trước thuế	-31.433	45.614	3.165	1.441,19	-
Cổ tức %	-	-	-	-	-

WALL STREET SECURITIES

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 của Công ty đạt được sự tăng trưởng đột phá, các chỉ tiêu kế hoạch đều vượt xa mong đợi. Trong bối cảnh thị trường có nhiều chuyển biến thuận lợi, Công ty đã tận dụng tốt cơ hội để gia tăng doanh thu và tối ưu hóa cấu trúc chi phí, giúp chỉ số lợi nhuận cải thiện mạnh mẽ.

Tổng doanh thu của Công ty năm 2025 đạt 79.350 triệu đồng, đạt 179,06% so với kế hoạch đã đề ra. So với cùng kỳ năm 2024, tổng doanh thu đã có sự tăng trưởng bùng nổ, gấp hơn 3,75 lần (tăng 275,66%). Điều này cho thấy các mảng hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty đã phục hồi và phát triển rất hiệu quả. Về Chi phí, Công ty đã thực hiện tốt công tác tối ưu hóa hoạt động. Tổng chi phí thực hiện năm 2025 là 33.736 triệu đồng, chỉ chiếm 81,98% so với kế hoạch và giảm đáng kể so với mức chi phí 52.557 triệu đồng của năm 2024. Việc tăng mạnh doanh thu trong khi kiểm soát chặt chẽ chi phí là nhân tố chính giúp cải thiện biên lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận trước thuế ghi nhận con số ấn tượng đạt 46.614 triệu đồng, vượt xa con số kế hoạch khiêm tốn là 3.165 triệu đồng (đạt tỷ lệ hoàn thành 1.441,19%). Đây là bước lội ngược dòng ngoạn mục so với mức lỗ 31.433 triệu đồng của năm 2024.

Trong năm, Ban lãnh đạo và các cán bộ trong Công ty đã quyết liệt thực hiện các mục tiêu đề ra. Sự linh hoạt trong chiến lược kinh doanh và khả năng ứng biến tốt với thị trường là nguyên nhân chính dẫn tới kết quả hoạt động của Công ty vượt kỳ vọng và kế hoạch đề ra.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2. Tổ chức và nhân sự

NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG

- Ông Nguyễn Đăng Trường là Thành viên Hội đồng quản trị WSS từ 05/10/2017 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh doanh

- Quá trình công tác:

- 2004 – 2009: Chuyên viên – Viên KHCN-Bộ GTVT
- 2009 – 2013: Giám đốc – CTCP Đầu tư XD Vinalinks
- 2013 – 2014: Giám đốc kinh doanh – CTCP Đầu tư VGX
- 05/2016 – 09/2018: Phó Giám đốc – CTCP Thực phẩm Hà Nội
- T10/2018 – Nay: Tổng Giám đốc – CTCP CK Phố Wall

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không
Số CP nắm giữ: 0 cổ phần
Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

NGUYỄN VIẾT THẮNG

- Ông Nguyễn Viết Thắng là Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc từ 27/04/2018.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính

- Quá trình công tác:

- Gia nhập WSS từ tháng 5/2008 và là một trong những lớp cán bộ đầu tiên góp phần xây dựng công ty.

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không
Số CP nắm giữ: 0 cổ phần
Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc theo các lĩnh vực do Tổng Giám đốc phân công.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2. Tổ chức và nhân sự



Thời gian làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần. Khi có yêu cầu về tiến độ hợp đồng, dự án hoặc các công việc đột xuất cần giải quyết gấp thì Công ty bố trí làm thêm giờ. Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng nhằm ghi nhận đóng góp của các nhân viên trong Công ty.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết

Cán bộ công nhân viên toàn Công ty được nghỉ lễ, tết theo đúng Quy định của Luật Lao động, CBCNV có thâm niên công tác từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép.

Chính sách thưởng

Quy định khen thưởng áp dụng đối với toàn thể nhân viên có thành tích trong lao động và nghiêm chỉnh thực hiện Quy định làm việc này.

Đào tạo nâng cao trình độ

Công ty chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho nhân viên thông qua việc thường xuyên cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ tổ chức trong và ngoài nước.

Chính sách lương

Chính sách lương đảm bảo cho người lao động được hưởng tất cả các chế độ theo quy định của pháp luật, phù hợp với năng lực, trình độ của từng người. Ngoài lương cơ bản, NV còn được hưởng lương, thưởng công việc theo năng suất và hiệu quả công việc.

Bảo hiểm và phúc lợi

WSS thực hiện việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo đúng Quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty đã ký hợp đồng với nhiều phòng khám đa khoa tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra sức khỏe hàng năm cho toàn bộ CBCNV. Cũng từ nguồn kinh phí của Quỹ phúc lợi, hàng năm công ty tổ chức cho toàn bộ NV đi nghỉ mát tại một số khu du lịch cao cấp. Chính các hoạt động này đã góp phần gắn kết và tăng cường tính tập thể và xây dựng nên một tập thể NV vững mạnh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

3. Tình hình tài chính

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	(lần)	97,27	84,30
Hệ số thanh toán nhanh	(lần)	97,27	84,30
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0,96	1,15
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	0,96	1,17
Chỉ tiêu về năng lực HĐ			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	4,2	14,83
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-153,15	57,48
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	-6,30	8,62
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-6,24	8,52

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Chênh lệch (%)
Tổng tài sản	488.114.623.886	535.240.668.832	9,65%
Doanh thu thuần	20.524.908.308	79.349.613.219	286,60%
LN trước thuế	(31.433.725.428)	45.613.542.998	-
Lợi nhuận sau thuế	(31.433.725.428	45.613.542.998	-

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

4. Cơ cấu cổ đông

Tổng CP đang lưu hành : 50.300.000 CP
SLCP chuyển nhượng tự do : 50.300.000 CP
SLCP hạn chế chuyển nhượng : 0 CP
Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu : Không có
Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có
Các chứng khoán khác : Không có

Cơ cấu cổ đông của Công ty tính đến ngày 25/03/2026

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	**Cổ đông phổ thông**	**926**	**50.300.000**	**503.000.000.000**	**100%**
2	**Cổ đông trong nước và nước ngoài**	**926**	**50.300.000**	**503.000.000.000**	**100%**
2.1	Cổ đông trong nước	912	49.213.400	492.134.000.000	97,84%
2.2	Cổng đông nước ngoài	14	1.086.600	10.866.000.000	2,16%
3	**Cổ đông là tổ chức và cá nhân**	**926**	**50.300.000**	**503.000.000.000**	**100%**
3.1	Cổ đông là tổ chức	10	1.831.481	18.314.810.000	3,64%
3.2	Cổ đông cá nhân	916	48.468.519	484.685.190.000	96,36%
4	**Cơ cấu vốn**	**926**	**50.300.000**	**503.000.000.000**	**100%**
4.1	Cổ đông lớn (trên 5%)	3	29.220.000	292.200.000.000	58,09%
4.2	Cổ đông từ 1%-5%	10	13.088.900	130.889.000.000	26,02%
4.3	Cổ đông dưới 1 %	913	7.991.100	79.911.000.000	15,89%

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

5. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường.

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có.**

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có.**

Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động 2025: 23 người
- Mức lương trung bình của Người lao động: 15 triệu đồng/người/tháng

Hoạt động đào tạo người lao động

Trong năm Công ty đã phối hợp với các đơn vị đào tạo chuyên nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng người lao động, và tự tổ chức các khóa đào tạo nội bộ cho các cán bộ về các chuyên đề, nghiệp vụ.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của NLĐ

- Xây dựng môi trường làm việc nơi mỗi người có thể phát huy tối đa khả năng chuyên môn, kiến thức, đóng góp, chia sẻ và cống hiến về sức lực, trí tuệ và được hưởng chế độ đãi ngộ tương xứng;
- Công ty luôn xác định công tác phát triển nguồn nhân lực không chỉ nhằm đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực mà còn giúp mỗi CBNV thấm nhuần văn hóa Công ty, tăng cường sự gắn bó;
- Công ty đã từng bước cải thiện các chính sách lương thưởng cạnh tranh và các chính sách phúc lợi cho NLĐ;
- Công ty luôn chú trọng duy trì và phát triển tới mức tối đa tình trạng thể chất và tinh thần của NLĐ với một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội luôn được Công ty đề cao. Hằng năm, CBCNV Công ty đều rất tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Việt – Đức "Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng xanh", ngày 28/10/2015, UBCKNN phối hợp với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức tổ chức Hội nghị chuyên đề "Khuôn khổ định hướng về tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh". Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Chứng khoán, WSS nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của một tổ chức tài chính nói riêng và Việt Nam nói chung. WSS sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

Hoạt động môi giới

Hoạt động môi giới chứng khoán trong năm 2025 ghi nhận kết quả tích cực và đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Công ty.

Doanh thu hoạt động đạt 78,5 tỷ đồng, hoàn thành 180,80% kế hoạch, cho thấy hiệu quả vượt trội của mảng kinh doanh cốt lõi, trong đó hoạt động môi giới là nguồn đóng góp chính nhờ sự cải thiện thanh khoản thị trường và gia tăng số lượng giao dịch của nhà đầu tư.

Hoạt động Tư vấn

Hoạt động tư vấn tài chính trong năm 2025 ghi nhận sự tăng trưởng đột biến cả về quy mô và hiệu quả so với năm 2024.

Cụ thể, doanh thu đạt 9,4 tỷ đồng, tăng mạnh gấp khoảng 7,7 lần so với mức 1,22 tỷ đồng của năm trước, phản ánh sự mở rộng đáng kể về số lượng và giá trị các hợp đồng tư vấn. Trong khi đó, chi phí hoạt động tư vấn được kiểm soát ở mức 664,7 triệu đồng, chiếm tỷ trọng rất thấp so với doanh thu, qua đó giúp biên lợi nhuận của mảng này ở mức rất cao.

Chi phí

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện kiểm soát chi phí hiệu quả, thể hiện qua tổng chi phí chỉ đạt 33,7 tỷ đồng, tương đương 81,98% kế hoạch đề ra. Trong đó, chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán – chiếm tỷ trọng lớn nhất – được tiết giảm tốt, chỉ đạt 82,34% kế hoạch, phản ánh việc tối ưu hóa chi phí vận hành và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Chi phí quản lý công ty cũng được kiểm soát chặt chẽ, đạt 93,13% kế hoạch, cho thấy sự chủ động trong công tác điều hành và tiết kiệm chi phí hành chính.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện theo kế hoạch (%)
I	**Tổng doanh thu**	**44.315.000.000**	**79.349.582.213**	**179,06**
1	**Doanh thu hoạt động**	**43.415.000.000**	**78.496.422.061**	**180,80**
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	17.300.000.000	109.355.442.714	316,06
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	15.150.000.000	13.337.923.209	88,04
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.700.000.000	189.580.755	7,02
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	400.000.000	-	-
1.5	Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.500.000.000	691.939.879	27,68
1.6	Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	565.000.000	200.620.498	35,51
1.7	Doanh thu hđ tư vấn tài chính	3.300.000.000	9.398.636.363	284,81
1.8	Thu nhập hoạt động khác	500.000.000	-	-
2	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**700.000.000**	**431.717.012**	**61,67**
3	**Thu nhập khác**	**200.000.000**	**421.443.140**	**210,72**
II	**Tổng chi phí**	**41.150.000.000**	**33.736.070.221**	**81,98**
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	33.250.000.000	27.377.199.301	82,34
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.100.000.000	6.612.349.738	93,13
3	Chi phí tài chính	350.000.000	(253.509.824)	(72,43)
4	Chi phí khác	450.000.000	31.006	0,007
III	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**3.165.000.000**	**45.613.542.998**	**1.441,18**

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2025 có dấu hiệu khởi sắc, doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp ghi nhận sự tăng trưởng đột biến. Công ty đã thực hiện kiểm soát chi phí hiệu quả, thể hiện qua tổng chi phí chỉ đạt 33,7 tỷ đồng, tương đương 81,98% kế hoạch đề ra.

Về doanh thu: Tổng doanh thu đạt hơn 79 tỷ đồng và bằng 179,06% so với kế hoạch đề ra.

Về chi phí: Năm 2025, chi phí hoạt động doanh chứng khoán là 27,37 tỷ đồng bằng 82,34% so với kế hoạch. Chi phí quản lý công ty chứng khoán là 6,61 tỷ bằng 93,13% kế hoạch đề ra.

Lợi nhuận trước thuế: đạt 45,61 tỷ đồng bằng 1.441,19% kế hoạch đã đề ra.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản (đơn vị: đồng)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**520.743.935.168**	**453.727.095.531**
110	I.	**Tài sản tài chính**		**509.423.206.469**	**442.653.857.933**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.562.818.169	86.248.772.349
111.1	1.1	Tiền		5.562.818.169	86.248.772.349
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	98.172.721.236	102.669.195.770
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	351.000.000.000	186.000.000.000
114	4.	Các khoản cho vay	5	824.261.293	327.320.121
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	73.753.027.112
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	-	(7.297.797.004)
117	7.	Các khoản phải thu	7	661.988.991	84.468.424
117.2	7.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		661.988.991	84.468.424
117.4	7.1.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		661.988.991	84.468.424
118	8.	Trả trước cho người bán		7.905.930	115.905.930
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	4.294.670.407	854.225.287
122	10.	Các khoản phải thu khác	7	49.000.840.443	739.944
129	11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(102.000.000)	(102.000.000)
130	II.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**11.320.728.699**	**11.073.237.598**
131	1.	Tạm ứng		21.000.000	6.000.000
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	590.832.226	510.076.832
135	3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		892.371.303	740.635.596
136	4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5.	Tài sản ngắn hạn khác		25.500.000	25.500.000
200	B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.496.733.664**	**34.387.528.355**
210	I.	**Tài sản tài chính dài hạn**		-	**19.496.490.176**
212	1.	Các khoản đầu tư	11	-	19.750.000.000
212.4	1.1	Đầu tư dài hạn khác		-	19.750.000.000
213	1.2	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	(253.509.824)
220	II.	**Tài sản cố định**		**818.545.223**	**490.632.026**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	481.738.062	490.632.026
222	-	*Nguyên giá*		*8.602.661.164*	*8.445.061.164*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.120.923.102)*	*(7.954.429.138)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	13	336.807.161	-
228	-	*Nguyên giá*		*3.305.837.980*	*2.902.299.300*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.969.030.819)*	*(2.902.299.300)*
240	III.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	14	**350.000.000**	**600.000.000**
250	IV	**Tài sản dài hạn khác**		**13.328.188.441**	**13.800.406.153**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		56.700.000	36.700.000
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	8.415.471.652	8.851.010.802
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.856.016.789	4.912.695.351
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**535.240.668.832**	**488.114.623.886**

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Tình hình tài chính

Tình hình nợ (đơn vị: đồng)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.177.283.473**	**4.664.781.525**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**6.177.283.473**	**4.664.781.525**
320	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		48.214.611	36.896.703
321	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.089.288.960	1.103.970.778
322	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	218.751.746	88.012.962
323	4.	Phải trả người lao động		1.971.521.579	1.710.654.052
324	5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		38.740.164	26.553.799
325	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	115.324.328	88.251.146
328	7.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		145.000.000	60.000.000
329	8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.102.210.551	1.102.210.551
331	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**529.063.385.359**	**483.449.842.361**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	20	**529.063.385.359**	**483.449.842.361**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3.	Lợi nhuận chưa phân phối		17.709.780.244	(27.903.762.754)
417.1	3.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		37.442.443.845	31.952.497.593
417.2	3.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(19.732.663.601)	(59.856.260.347)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**535.240.668.832**	**488.114.623.886**

WALL STREET

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Tình hình tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		54.677.721.357	9.212.165.942
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	4.946.243.928	764.319.696
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	30.b)	46.212.237.929	5.317.588.246
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.c)	3.519.239.500	3.130.258.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.c)	13.337.923.209	9.304.190.713
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.c)	189.580.755	42.763.460
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		691.939.879	542.302.606
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		200.620.498	199.568.655
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.398.636.363	1.223.916.932
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**78.496.422.061**	**20.524.908.308**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		23.215.734.636	42.742.068.342
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	17.126.056.779	4.195.814.786
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.b)	6.089.677.857	38.546.253.556
23	2.2	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(545.442.237)	(35.485.094)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		258.494.538	254.959.709
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.584.759.360	2.448.911.088
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		198.968.931	192.515.525
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		664.684.073	678.265.210
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**27.377.199.301**	**46.281.234.780**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**31**		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.036.674	1.352.375
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		430.680.338	416.900.771
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**431.717.012**	**418.253.146**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**32**		
54	4.1	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(253.509.824)	(714.970.310)
60		**Cộng chi phí tài chính**		**(253.509.824)**	**(714.970.310)**
62	V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**6.612.349.738**	**6.896.112.469**
70	VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**45.192.099.858**	**(31.519.215.485)**
	VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	7.1	Thu nhập khác		421.474.146	180.500.000
72	7.2	Chi phí khác	34	31.006	95.010.000
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**421.443.140**	**85.490.000**
90	VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**45.613.542.998**	**(31.433.725.485)**
91	8.1	Lợi nhuận đã thực hiện		5.489.946.252	1.793.587.450
92	8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		40.123.596.746	(33.227.312.935)
100	IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**35**	-	-
200	X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**45.613.542.998**	**(31.433.725.485)**
500	XI.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	907	(625)

Vũ Thị Yến	Vũ Thị Yến	Nguyễn Đăng Trường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

Kế hoạch tài chính năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026
I	**Tổng doanh thu**	**45.300.000.000**
1	Doanh thu hoạt động	43.850.000.000
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.020.000.000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.300.000.000
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.900.000.000
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	500.000.000
1.5	Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.740.000.000
1.6	Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-
1.7	Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	490.000.000
1.8	Doanh thu hđ tư vấn tài chính	3.500.000.000
1.9	Thu nhập hoạt động khác	400.000.000
2	Doanh thu hoạt động tài chính	750.000.000
3	Doanh thu khác	700.000.000
II	**Tổng chi phí**	**40.700.000.000**
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	33.150.000.000
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.040.000.000
3	Chi phí tài chính	290.000.000
4	Chi phí khác	220.000.000
III	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**4.600.000.000**

Hoạt động Môi giới

Công ty sẽ tiếp tục củng cố, phát triển hoạt động môi giới thông qua việc đầu tư về cả công nghệ và nhân sự công ty. Tuyển dụng, đào tạo thêm đội ngũ kinh doanh có chất lượng để hướng tới nhóm khách hàng mục tiêu là chiến lược cốt lõi, xuyên suốt của bộ phận môi giới, giao dịch chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng thận trọng và tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro liên quan đến hoạt động giao dịch, dịch vụ tài chính nhằm hạn chế tối đa tổn thất.

Hoạt động tư vấn tài chính

Tư vấn tài chính tiếp tục được xác định là một trong những mảng dịch vụ quan trọng nhất và thế mạnh trong định hướng phát triển kinh doanh của WSS. Công ty sẽ tập chung chính vào các doanh nghiệp dân doanh tại các địa bàn trên cả nước. Mặt khác, các hoạt động tư vấn cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước vẫn sẽ tiếp tục duy trì.

Hoạt động tự doanh

Trước tình hình thị trường năm 2026 được dự báo có rất nhiều tiềm năng tăng trưởng cả về chỉ số và thanh khoản. Công ty tiếp tục chỉ đạo khối tự doanh bám sát thị trường, đẩy mạnh hoạt động phân tích, nhận định xu hướng ngắn, trung hạn để ra quyết định đầu tư. Tuy nhiên, hoạt động của khối tự doanh luôn phải tuân thủ nguyên tắc, đảm bảo tính thận trọng và an toàn.

Hoạt động đầu tư

Trong năm 2026, Công ty tiếp tục giữ vững định hướng đầu tư như năm 2025 với chiến lược đầu tư hướng đến mở rộng tới các doanh nghiệp dân doanh có kết quả kinh doanh, tiềm năng phát triển lớn. Đồng thời, tiếp tục duy trì hoạt động tư vấn thoái vốn, cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Dựa trên các phân tích đánh giá về thị trường, về bản thân doanh nghiệp, WSS sẽ có thể tham gia với tư cách là các cổ đông lớn, nắm quyền chi phối. Kim chỉ nam cho hoạt động này là sự thận trọng và hiệu quả nhằm bảo toàn vốn và tận dụng các cơ hội sinh lời. Công ty chỉ tham gia đầu tư quy mô lớn khi có cơ hội rõ ràng và được thẩm định kỹ lưỡng.

.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty.

VỀ THỊ TRƯỜNG

Chỉ số thị trường và thanh khoản

Khép lại năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận những cột mốc bùng nổ. VN-Index chính thức cán mốc 1.450,25 điểm, tăng trưởng ấn tượng 14,5% so với cuối năm 2024. Cùng chiều khởi sắc, HNX-Index kết thúc ở mức 265 điểm, phục hồi mạnh mẽ với mức tăng 15,7%. Điểm sáng lớn nhất đến từ thanh khoản khi hệ thống giao dịch mới vận hành ổn định, thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại đón đầu làn sóng nâng hạng thị trường từ cận biên lên mới nổi.

Quy mô vốn hóa và số lượng tài khoản

Năm 2025 đánh dấu bước ngoặt về sự phổ cập chứng khoán toàn dân. Với sự hỗ trợ từ công nghệ định danh số, đã có thêm 1,5 triệu tài khoản cá nhân được mở mới trong năm. Tổng số tài khoản chạm ngưỡng 10,8 triệu. Tỷ lệ bao phủ đạt hơn 11% dân số, vượt mục tiêu đề ra của Chính phủ cho giai đoạn đến năm 2025.

Thị trường phái sinh và trái phiếu

Thị trường Phái sinh tiếp tục là công cụ phòng vệ rủi ro hiệu quả. Khối lượng giao dịch bình quân đạt 350.000 hợp đồng/ngày (tăng 16,6% so với 2024).

Thị trường Trái phiếu sau giai đoạn tái cấu trúc, thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã lấy lại niềm tin hoàn toàn. Hoạt động phát hành riêng lẻ và chào bán ra công chúng diễn ra sôi động nhờ khung pháp lý minh bạch và hệ thống xếp hạng tín nhiệm bắt buộc được thực thi nghiêm túc.

VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh của WSS có dấu hiệu khởi sắc. Công ty không chỉ hoàn thành mà còn vượt xa tất cả các chỉ tiêu tài chính quan trọng.

Tổng doanh thu đạt hơn 78,5 tỷ đồng, tương ứng 180,8% kế hoạch. Đây là động lực chính đóng góp vào tổng doanh thu, cho thấy các mảng kinh doanh cốt lõi đã hoạt động cực kỳ hiệu quả. Trong khi doanh thu tăng mạnh, Công ty lại kiểm soát chi phí rất tốt. Tổng chi phí thực tế chỉ chiếm 81,98% so với dự toán (33,74 tỷ so với 41,15 tỷ kế hoạch). Lợi nhuận trước thuế đạt con số ấn tượng 45,6 tỷ đồng. So với mức lỗ 31,43 tỷ của năm 2024, đây là một bước tiến cực lớn, giúp xóa lỗ lũy kế và củng cố nền tảng tài chính cho Công ty.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc, Ban điều hành và các cán bộ quán lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của Công ty.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, HĐQT thường xuyên theo dõi diễn biến của nền kinh tế trong và ngoài nước, biến động của thị trường, để từ đó có sự chỉ đạo kịp thời hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chủ tịch HĐQT thường xuyên làm việc tại Công ty. Hàng tuần, hàng tháng Chủ tịch HĐQT họp giao ban với Ban Tổng Giám đốc và dự họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc với các cấp quản lý nhằm theo dõi, nắm bắt tình hình và chỉ đạo các hoạt động của Công ty.
- Định kỳ, HĐQT yêu cầu Ban Tổng giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, những thuận lợi và khó khăn phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm được, HĐQT tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong kỳ và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết ĐHĐCĐ đề ra.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

- Trong năm Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thẩm quyền phê duyệt của HĐQT tại các cuộc họp HĐQT.
- Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý, tất cả các hoạt động kinh doanh của công ty đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Ban Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý của CTCP Chứng khoán phố Wall đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện; tuy đối mặt với diễn biến phức tạp của thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính của Công ty đều thuận lợi, đạt được Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính và Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

3. Các định hướng của Hội đồng quản trị

Công ty sẽ tiếp tục củng cố lại hoạt động môi giới thông qua việc đầu tư cả về công nghệ, nhân sự và dịch vụ hỗ trợ. Về kế hoạch phát triển dài hạn, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi kế hoạch thu hút nhân sự có năng lực phát triển khách hàng, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho khách hàng mở tài khoản và thực hiện giao dịch. Đồng thời, Công ty cũng thận trọng và tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động giao dịch, dịch vụ tài chính nhằm hạn chế tối đa tổn thất.

- Về định hướng kinh doanh: Tập trung vào nhóm khách hàng mục tiêu là các khách hàng cá nhân có thu nhập cao, có tài sản tích lũy, bắt đầu tham gia vào thị trường chứng khoán. Đối với các khách hàng tổ chức là các doanh nghiệp cổ phần tư nhân có lợi nhuận tốt để tập trung hỗ trợ tư vấn toàn diện về vốn, về chiến lược và có chủ trương niêm yết trên thị trường chứng khoán nhằm cung cấp các dịch vụ gia tăng.
- Về sản phẩm dịch vụ: Công ty sẽ củng cố lại hoạt động môi giới thông qua phát triển nhóm khách hàng cá nhân đã có tài sản tích lũy, cung cấp các dịch vụ tư vấn có chất lượng thông qua các báo cáo phân tích chất lượng từ WSS để khách hàng có được mức lợi nhuận tối đa.
- Về công nghệ: WSS sẽ tập trung đầu tư nhân sự và hệ thống công nghệ thông tin bao gồm cả về phần cứng và phần mềm, đặc biệt là hoàn thiện ứng dụng về App giao dịch chứng khoán trên điện thoại di động.
- Về chính sách nhân sự: Tạo cơ chế thuận lợi cũng như có chế độ đãi ngộ theo năng suất gắn liền thu nhập cho từng cá nhân của công ty. Đồng thời, WSS tiếp tục tìm kiếm những nhân sự có trình độ, có kinh nghiệm và tâm huyết để bổ sung cho đội ngũ cán bộ công ty.
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro các mặt hoạt động của Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Chức vụ quản lý điều hành tại WSS
1	Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	11.300.000 (22,47%)	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	100 (0,0002%)	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên	10.000 (0,01%)	Thành viên HĐQT độc lập
4	Ông Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên	0	Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên	0	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty.

Các Tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

Năm 2025, HĐQT của Công ty đã tổ chức 09 cuộc họp, thông qua 09 Nghị quyết/Quyết định và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính như sau:

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 01/2025/NQ-HĐQT	10/01/2025	Thông qua việc mua trái phiếu và bán các cổ phiếu OTC năm 2025
2	Số 05/2025/NQ-HĐQT	06/03/2025	Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
3	Số 09/2025/NQ-HĐQT	04/04/2025	Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Thông qua các nội dung trình lấy ý kiến tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2025
4	Số 12/2025//NQ-HĐQT	23/04/2025	Thông qua phương án phát hành riêng lẻ Cổ phiếu và trình ĐHĐCĐ phê duyệt
5	Số 17/2025/NQ-HĐQT	02/07/2025	Thông qua việc dừng đầu tư vào trái phiếu
6	Số 14A/2025/NQ-HĐQT	16/05/2025	Thông qua việc mua trái phiếu
7	Số 17A/NQ-HĐQT	05/08/2025	Thông qua việc cơ cấu danh mục
8	Số 19/QĐ-HĐQT	23/09/2025	Bổ nhiệm cán bộ
9	Số 22/2025/QĐ-HĐQT	22/10/2025	Thông qua việc chuyển nhượng(bán) cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Hà Nội

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

2. Ban kiểm soát.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ
1	Trần Đình Tùng	Trưởng ban
2	Trịnh Công Thắng	Ủy viên

Hoạt động của Ban kiểm soát:

• Ban Kiểm soát đã thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, Luật Kế toán 2015 và các văn bản pháp quy khác có liên quan; giám sát việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2025 của Công ty, cụ thể là:

• Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc về quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty; Kiểm soát nội dung, trình tự, thủ tục ban hành các văn bản quy định về công tác quản trị doanh nghiệp;

• Kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và thực hiện các Quy trình nghiệp vụ trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro hoặc những thiếu sót, và kiến nghị các giải pháp khắc phục;

• Kiểm tra giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông;

• Kiểm tra, giám sát các Báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính, đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính; Giám sát ban lãnh đạo công ty thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra;

• Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.

Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 đã nhất trí thông qua mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 1,2 tỷ đồng.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, và thực hiện báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên và hàng năm đến các nhà đầu tư.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Icon4, số 243A Đê La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đăng Trường- Tổng Giám đốc, được ông Nguyễn Đình Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính này theo Văn bản Ủy quyền số 24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chínhhay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chínhtrên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chínhtuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chínhđã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 68/2024/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Số: 270326.013/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chínhcủa Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chínhvà chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chínhkhông có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chínhcủa Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà	**Đoàn Thị Thúy**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2023-002-1	Số: 0937-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**520.743.935.168**	**453.727.095.531**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**509.423.206.469**	**442.653.857.933**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.562.818.169	86.248.772.349
111.1	1.1	Tiền		5.562.818.169	86.248.772.349
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	98.172.721.236	102.669.195.770
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	351.000.000.000	186.000.000.000
114	4.	Các khoản cho vay	5	824.261.293	327.320.121
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	73.753.027.112
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	-	(7.297.797.004)
117	7.	Các khoản phải thu	7	661.988.991	84.468.424
117.2	7.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		661.988.991	84.468.424
117.4	7.1.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		661.988.991	84.468.424
118	8.	Trả trước cho người bán		7.905.930	115.905.930
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	4.294.670.407	854.225.287
122	10.	Các khoản phải thu khác	7	49.000.840.443	739.944
129	11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(102.000.000)	(102.000.000)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**11.320.728.699**	**11.073.237.598**
131	1.	Tạm ứng		21.000.000	6.000.000
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	590.832.226	510.076.832
135	3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		892.371.303	740.635.596
136	4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5.	Tài sản ngắn hạn khác		25.500.000	25.500.000
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.496.733.664**	**34.387.528.355**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**-**	**19.496.490.176**
212	1.	Các khoản đầu tư	11	-	19.750.000.000
212.4	1.1	Đầu tư dài hạn khác		-	19.750.000.000
213	1.2	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	(253.509.824)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**818.545.223**	**490.632.026**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	481.738.062	490.632.026
222	-	*Nguyên giá*		*8.602.661.164*	*8.445.061.164*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.120.923.102)*	*(7.954.429.138)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	13	336.807.161	-
228	-	*Nguyên giá*		*3.305.837.980*	*2.902.299.300*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.969.030.819)*	*(2.902.299.300)*
240	**III.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**14**	**350.000.000**	**600.000.000**
250	**IV**	**Tài sản dài hạn khác**		**13.328.188.441**	**13.800.406.153**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		56.700.000	36.700.000
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	8.415.471.652	8.851.010.802
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.856.016.789	4.912.695.351
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**			**535.240.668.832**	**488.114.623.886**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.177.283.473**	**4.664.781.525**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**6.177.283.473**	**4.664.781.525**
320	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		48.214.611	36.896.703
321	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.089.288.960	1.103.970.778
322	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	218.751.746	88.012.962
323	4.	Phải trả người lao động		1.971.521.579	1.710.654.052
324	5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		38.740.164	26.553.799
325	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	115.324.328	88.251.146
328	7.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		145.000.000	60.000.000
329	8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.102.210.551	1.102.210.551
331	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**529.063.385.359**	**483.449.842.361**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**529.063.385.359**	**483.449.842.361**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3.	Lợi nhuận chưa phân phối		17.709.780.244	(27.903.762.754)
417.1	3.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		37.442.443.845	31.952.497.593
417.2	3.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(19.732.663.601)	(59.856.260.347)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**535.240.668.832**	**488.114.623.886**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
005	1.	Ngoại tệ các loại	21	1.164	1.164
006	2.	Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	43.861.490.000	55.433.580.000
012	4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	-	39.300.460.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	611.612.130.000	568.834.260.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*611.493.630.000*	*566.687.260.000*
021.4	*b.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		-	*2.050.000.000*
021.5	*c.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*118.500.000*	*97.000.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	330.000	98.910.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*330.000*	*98.910.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
026	3.	Tiền gửi của khách hàng	26	21.395.593.322	9.532.545.868
027	3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		21.394.348.219	9.531.300.765
030	3.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.245.103	1.245.103
031	4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	21.394.348.219	9.531.300.765
031.1	*4.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*21.267.176.696*	*9.424.239.118*
031.2	*4.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*127.171.523*	*107.061.647*
035	5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	1.245.103	1.245.103

Vũ Thị Yến	**Vũ Thị Yến**	**Nguyễn Đăng Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		54.677.721.357	9.212.165.942
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	4.946.243.928	764.319.696
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	30.b)	46.212.237.929	5.317.588.246
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.c)	3.519.239.500	3.130.258.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.c)	13.337.923.209	9.304.190.713
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.c)	189.580.755	42.763.460
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		691.939.879	542.302.606
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		200.620.498	199.568.655
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.398.636.363	1.223.916.932
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**78.496.422.061**	**20.524.908.308**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		23.215.734.636	42.742.068.342
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	17.126.056.779	4.195.814.786
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.b)	6.089.677.857	38.546.253.556
23	2.2	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(545.442.237)	(35.485.094)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		258.494.538	254.959.709
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.584.759.360	2.448.911.088
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		198.968.931	192.515.525
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		664.684.073	678.265.210
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**27.377.199.301**	**46.281.234.780**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**31**		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.036.674	1.352.375
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		430.680.338	416.900.771
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**431.717.012**	**418.253.146**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**32**		
54	4.1	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(253.509.824)	(714.970.310)
60		**Cộng chi phí tài chính**		**(253.509.824)**	**(714.970.310)**
62	**V.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**6.612.349.738**	**6.896.112.469**
70	**VI.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**45.192.099.858**	**(31.519.215.485)**
	VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	7.1	Thu nhập khác		421.474.146	180.500.000
72	7.2	Chi phí khác	34	31.006	95.010.000
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**421.443.140**	**85.490.000**
90	**VIII.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**45.613.542.998**	**(31.433.725.485)**
91	8.1	Lợi nhuận đã thực hiện		5.489.946.252	1.793.587.450
92	8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		40.123.596.746	(33.227.312.935)
100	**IX.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**35**	-	-
200	**X.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**45.613.542.998**	**(31.433.725.485)**
500	**XI.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	907	(625)

Vũ Thị Yến	**Vũ Thị Yến**	**Nguyễn Đăng Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(1.088.831.978.835)	(551.535.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		998.760.873.059	504.468.946.900
04	3. Cổ tức đã nhận		3.519.250.500	3.130.269.000
05	4. Tiền lãi đã thu		8.698.342.173	9.633.319.472
08	5. Tiền chi trả cho người lao động		(3.991.622.245)	(4.099.564.037)
09	6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(491.026.565)	(315.531.479)
11	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.105.615.153	182.306.004.579
12	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.244.268.740)	(78.819.415.220)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(80.474.815.500)***	***64.769.029.215***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(211.138.680)	(794.160.000)
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(211.138.680)***	***(794.160.000)***
50	**III. Tăng/giảm tiền thuần trong năm**		**(80.685.954.180)**	**63.974.869.215**
60	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**86.248.772.349**	**22.273.903.134**
61	Tiền		86.248.772.349	22.273.903.134
70	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**5.562.818.169**	**86.248.772.349**
71	Tiền		5.561.781.495	86.247.419.974
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.036.674	1.352.375

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		47.895.953.310	110.476.418.350
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(227.045.405.190)	(141.105.330.250)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		191.266.412.028	28.009.009.940
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(253.912.694)	(74.384.193)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.888.956.916	6.554.057.738
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.888.956.916)	(6.554.046.738)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong năm***		**11.863.047.454**	**(2.694.275.153)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**9.532.545.868**	**12.226.821.021**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		9.532.545.868	12.226.821.021
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		9.531.300.765	12.225.564.918
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.245.103	1.256.103
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**26**	**21.395.593.322**	**9.532.545.868**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		21.395.593.322	9.532.545.868
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		21.394.348.219	9.531.300.765
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.245.103	1.245.103

Vũ Thị Yến	**Vũ Thị Yến**	**Nguyễn Đăng Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2024		Năm 2025			
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		3.529.962.731	(27.903.762.754)	(31.433.725.485)	-	45.613.542.998	-	(27.903.762.754)	17.709.780.244
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30.158.910.143	31.952.497.593	1.793.587.450	-	5.489.946.252	-	31.952.497.593	37.442.443.845
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(26.628.947.412)	(59.856.260.347)	(33.227.312.935)	-	40.123.596.746	-	(59.856.260.347)	(19.732.663.601)
TỔNG CỘNG		**514.883.567.846**	**483.449.842.361**	**(31.433.725.485)**	**-**	**45.613.542.998**	**-**	**483.449.842.361**	**529.063.385.359**

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Icon4, số 243A Đê La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 503.000.000.000 VND; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 32 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 34 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam duy trì sự ổn định, an toàn và có tính thanh khoản cao, chỉ số VN-Index vượt mốc 1.400 điểm – mức cao nhất trong ba năm gần đây. Nắm bắt cơ hội này, Công ty đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư và mua bán cổ phiếu, thực hiện nhiều giao dịch trong năm. Đồng thời, việc bán ra các cổ phiếu đang nắm giữ mang lại khoản lợi nhuận đáng kể. Nhờ đó, kết quả kinh doanh năm 2025 của Công ty đạt hiệu quả vượt trội so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") thay thế Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ cho chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy, đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".*

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch kế toán	02 - 08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong năm;

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;

- Chi phí thuê văn phòng tại toà nhà Icon 4 Tower được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 374 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty theo quy định hiện hành.

Đến thời điểm 31/12/2025, Đại hội đồng cổ đông chưa ban hành quyết định về việc xử lý Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính là: Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**2.932.209**	**65.581.259.100**
- Cổ phiếu	2.932.209	65.581.259.100
Của nhà đầu tư	**44.439.574**	**272.264.341.000**
- Cổ phiếu	44.439.574	272.264.341.000
	47.371.783	**337.845.600.100**

4 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	22.483.119	356.213.138
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5.540.335.050	85.892.559.211
	5.562.818.169	**86.248.772.349**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	53.866.876.984	53.355.292.900	19.315.721.246	22.302.008.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.042.546.931	44.817.356.296	143.212.737.275	80.367.115.280
Cổ phiếu hủy niêm yết	601.152	72.040	601.152	72.040
	117.910.025.067	**98.172.721.236**	**162.529.059.673**	**102.669.195.770**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	73.753.027.112	66.455.230.108
	-	**-**	**73.753.027.112**	**66.455.230.108**

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	351.000.000.000	186.000.000.000
	351.000.000.000	**186.000.000.000**

Tại 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động margin	634.226.237	235.616.484
Hoạt động ứng trước tiền bán	190.035.056	91.703.637
	824.261.293	**327.320.121**

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**117.910.025.067**	**162.529.059.673**	**98.172.721.236**	**102.669.195.770**	**798.728.525**	**3.466.604.298**	**(20.536.032.356)**	**(63.326.468.201)**	**98.172.721.236**	**102.669.195.770**
Cổ phiếu niêm yết	53.866.876.984	19.315.721.246	53.355.292.900	22.302.008.450	798.728.525	3.466.604.298	(1.310.312.609)	(480.317.094)	53.355.292.900	22.302.008.450
- Sàn Hà Nội	16.584.412.203	16.584.412.203	17.368.850.000	19.807.880.000	784.437.797	3.223.467.797	-	-	17.368.850.000	19.807.880.000
EID	*16.584.412.203*	*16.584.412.203*	*17.368.850.000*	*19.807.880.000*	*784.437.797*	*3.223.467.797*	-	-	*17.368.850.000*	*19.807.880.000*
- Sàn Hồ Chí Minh	37.282.464.781	2.731.309.043	35.986.442.900	2.494.128.450	14.290.728	243.136.501	(1.310.312.609)	(480.317.094)	35.986.442.900	2.494.128.450
EVF	-	*600.548.044*	-	*532.431.900*	-	-	-	*(68.116.144)*	-	*532.431.900*
KHP	*470.896.509*	*1.394.000.000*	*305.568.900*	*981.799.050*	-	-	*(165.327.609)*	*(412.200.950)*	*305.568.900*	*981.799.050*
SAM	*34.133.272*	*736.760.999*	*48.424.000*	*979.897.500*	*14.290.728*	*243.136.501*	-	-	*48.424.000*	*979.897.500*
DXG	*934.135.000*	-	*855.000.000*	-	-	-	*(79.135.000)*	-	*855.000.000*	-
MBB	*21.624.500.000*	-	*21.125.500.000*	-	-	-	*(499.000.000)*	-	*21.125.500.000*	-
PDR	*579.000.000*	-	*564.000.000*	-	-	-	*(15.000.000)*	-	*564.000.000*	-
MSB	*5.772.000.000*	-	*5.505.600.000*	-	-	-	*(266.400.000)*	-	*5.505.600.000*	-
ACB	*2.250.000.000*	-	*2.160.000.000*	-	-	-	*(90.000.000)*	-	*2.160.000.000*	-
VPB	*1.500.000.000*	-	*1.432.500.000*	-	-	-	*(67.500.000)*	-	*1.432.500.000*	-
SHB	*1.898.400.000*	-	*1.847.550.000*	-	-	-	*(50.850.000)*	-	*1.847.550.000*	-
TPB	*1.121.400.000*	-	*1.077.300.000*	-	-	-	*(44.100.000)*	-	*1.077.300.000*	-
VIB	*1.098.000.000*	-	*1.065.000.000*	-	-	-	*(33.000.000)*	-	*1.065.000.000*	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	601.152	601.152	72.040	72.040	-	-	(529.112)	(529.112)	72.040	72.040
HAI	*88.152*	*88.152*	*12.640*	*12.640*	-	-	*(75.512)*	*(75.512)*	*12.640*	*12.640*
CIC	*513.000*	*513.000*	*59.400*	*59.400*	-	-	*(453.600)*	*(453.600)*	*59.400*	*59.400*
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.042.546.931	143.212.737.275	44.817.356.296	80.367.115.280	-	-	(19.225.190.635)	(62.845.621.995)	44.817.356.296	80.367.115.280
- *Sàn Upcom*	*64.042.546.931*	*143.212.737.275*	*44.817.356.296*	*80.367.115.280*	-	-	*(19.225.190.635)*	*(62.845.621.995)*	*44.817.356.296*	*80.367.115.280*
HAF (*)	-	*66.255.126.233*	-	*28.973.881.333*	-	-	-	*(37.281.244.900)*	-	*28.973.881.333*
ILS	*13.593.104.977*	*26.508.169.088*	*9.494.013.100*	*13.793.073.667*	-	-	*(4.099.091.877)*	*(12.715.095.421)*	*9.494.013.100*	*13.793.073.667*
MGG (*)	*50.449.441.954*	*50.449.441.954*	*35.323.343.196*	*37.600.160.280*	-	-	*(15.126.098.758)*	*(12.849.281.674)*	*35.323.343.196*	*37.600.160.280*
AFS	**-**	**73.753.027.112**	**-**	**66.455.230.108**	**-**	**-**	**-**	**(7.297.797.004)**	**-**	**66.455.230.108**
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	73.753.027.112	-	66.455.230.108	-	-	-	(7.297.797.004)	-	66.455.230.108
- *Công ty Cổ phần Điện máy*	-	*3.000.000.000*	-	*3.000.000.000*	-	-	-	-	-	*3.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Khu Nghỉ Dưỡng & Sân Golf Đầm Vạc*	-	*32.253.027.112*	-	*26.291.963.389*	-	-	-	*(5.961.063.723)*	-	*26.291.963.389*
- *Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công*	-	*25.000.000.000*	-	*23.819.880.107*	-	-	-	*(1.180.119.893)*	-	*23.819.880.107*
- *Công ty Cổ phần Halas Việt Nam*	-	*13.500.000.000*	-	*13.343.386.612*	-	-	-	*(156.613.388)*	-	*13.343.386.612*
	117.910.025.067	**236.282.086.785**	**98.172.721.236**	**169.124.425.878**	**798.728.525**	**3.466.604.298**	**(20.536.032.356)**	**(70.624.265.205)**	**98.172.721.236**	**169.124.425.878**

e) . **Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2025. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mối quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 41).

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	7.297.797.004
Tại ngày 31/12	**-**	**7.297.797.004**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	657.473.972	82.756.438
Phải thu lãi hoạt động Margin	4.058.934	1.638.623
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	456.085	73.363
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	4.294.670.407	854.225.287
- *Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán*	*2.526.338*	*572.976*
- *Phải thu hoạt động tư vấn tài chính*	*3.592.909.090*	*102.000.000*
- *Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán*	*698.149.805*	*751.442.001*
- *Phải thu các dịch vụ khác*	*1.085.174*	*210.310*
Phải thu khác	49.000.840.443	739.944
Bên liên quan	***49.000.000.000***	-
- *Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành (*)*	*49.000.000.000*	-
Bên khác	***840.443***	***739.944***
- *Phải thu khác*	*840.443*	*739.944*
	53.957.499.841	**939.433.655**

(*) Đây là khoản tiền mua 700.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành đã nhận chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công nghệ BVA với giá trị mua là 49.000.000.000 VND. Đến ngày 14/01/2026, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành xác nhận hoàn tất thủ tục chuyển nhượng.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần 369	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 31/12	**102.000.000**	**102.000.000**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	322.777.534	443.879.956
Chi phí cung cấp thông tin trên Sàn chứng khoán	257.437.855	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.616.837	66.196.876
	590.832.226	**510.076.832**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	8.239.572.160	8.701.604.248
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	175.899.492	149.406.554
	8.415.471.652	**8.851.010.802**

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	9.791.025.170
	9.791.025.170	**9.791.025.170**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	**-**	**-**	**19.750.000.000**	**(253.509.824)**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	-	-	14.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	-	-	5.750.000.000	(253.509.824)
	-	**-**	**19.750.000.000**	**(253.509.824)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết 01/2025/WSS/NQ-HĐQT ngày 10/01/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall về việc thoái toàn bộ vốn OTC.

+ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 1.400.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Phố Wall theo hợp đồng chuyển nhượng Số 06.2025/HĐCNCP ngày 09/06/2025 cho bà Phạm Thị Minh Tâm với số tiền là 10.000 VND/cổ phần, tương ứng 14.000.000.000 VND. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã được thu hồi ngày 03/07/2025.
+ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 10.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Cao Bằng theo hợp đồng chuyển nhượng Số 07.2025/HĐCNCP ngày 10/06/2025 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục với số tiền là 620.000 VND/cổ phần, tương ứng 6.200.000.000 VND. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã được thu hồi ngày 02/07/2025.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	2.596.737.336	4.109.541.000	1.738.782.828	8.445.061.164
Mua trong năm	157.600.000	-	-	157.600.000
Tại ngày 31/12/2025	**2.754.337.336**	**4.109.541.000**	**1.738.782.828**	**8.602.661.164**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	2.106.105.310	4.109.541.000	1.738.782.828	7.954.429.138
Khấu hao trong năm	166.493.964	-	-	166.493.964
Tại ngày 31/12/2025	**2.272.599.274**	**4.109.541.000**	**1.738.782.828**	**8.120.923.102**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	490.632.026	-	-	490.632.026
Tại ngày 31/12/2025	**481.738.062**	**-**	**-**	**481.738.062**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.000.030.664 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	2.902.299.300	2.902.299.300
Tăng từ Xây dựng cơ bản dở dang	300.000.000	300.000.000
Tăng khác	103.538.680	103.538.680
Tại ngày 31/12/2025	**3.305.837.980**	**3.305.837.980**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	2.902.299.300	2.902.299.300
Khấu hao trong năm	66.731.519	66.731.519
Tại ngày 31/12/2025	**2.969.030.819**	**2.969.030.819**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**336.807.161**	**336.807.161**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.881.251.660 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến qua Mobile	350.000.000	300.000.000
Nâng cấp phần mềm Core chứng khoán	-	300.000.000
	350.000.000	**600.000.000**

15 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.372.237.108	3.347.341.915
Tiền lãi phân bổ lũy kế	1.363.779.681	1.445.353.436
Số dư cuối năm	**4.856.016.789**	**4.912.695.351**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Bvote Việt Nam	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển bất động sản Thành Vinh	681.818.182	-
Phải trả các đối tượng khác	1.157.470.778	853.970.778
	2.089.288.960	**1.103.970.778**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	218.751.746	88.012.962
	218.751.746	**88.012.962**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4	20.000.000	20.000.000
Trích trước chi phí phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	46.432.839	26.459.373
Trích trước chi phí hoạt động công ty chứng khoán	48.891.489	41.791.773
	115.324.328	**88.251.146**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

a) Chi tiết theo đối tượng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông chưa đến nhận	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.609.755	3.609.755
	1.102.210.551	**1.102.210.551**

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông chưa đến nhận	1.098.600.796	1.098.600.796
	1.098.600.796	**1.098.600.796**

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82	150.000.000.000	29,82	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47	113.000.000.000	22,47	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81	29.200.000.000	5,81	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,91	210.800.000.000	41,91	210.800.000.000
	100,00	**503.000.000.000**	**100,00**	**503.000.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	37.442.443.845	31.952.497.593
Lợi nhuận chưa thực hiện	(19.732.663.601)	(59.856.260.347)
	17.709.780.244	**(27.903.762.754)**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	31.952.497.593	30.158.910.143
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(19.732.663.601)	(59.856.260.347)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	5.489.946.252	1.793.587.450
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	37.442.443.845	31.952.497.593
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	**37.442.443.845**	**31.952.497.593**

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*503.000.000.000*	*503.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*503.000.000.000*	*503.000.000.000*

f) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.300.000*	*50.300.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.300.000*	*50.300.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

Ngoại tệ

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.122,25	1.122,25
- EURO	41,65	41,53

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	43.861.160.000	55.433.250.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	330.000	330.000
	43.861.490.000	**55.433.580.000**

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	-	39.300.460.000
	-	**39.300.460.000**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	611.493.630.000	566.687.260.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	2.050.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	118.500.000	97.000.000
	611.612.130.000	**568.834.260.000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	330.000	98.910.000
	330.000	**98.910.000**

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**21.394.348.219**	**9.531.300.765**
1. Nhà đầu tư trong nước	21.267.176.696	9.424.239.118
2. Nhà đầu tư nước ngoài	127.171.523	107.061.647
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**1.245.103**	**1.245.103**
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.245.103	1.245.103
	21.395.593.322	**9.532.545.868**

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**21.394.348.219**	**9.531.300.765**
1.1. Nhà đầu tư trong nước	21.267.176.696	9.424.239.118
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	127.171.523	107.061.647
	21.394.348.219	**9.531.300.765**

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.245.103	1.245.103
	1.245.103	**1.245.103**

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**634.226.237**	**235.616.484**
1.1 Phải trả gốc margin	634.226.237	235.616.484
Nhà đầu tư trong nước	*634.226.237*	*235.616.484*
Trong đó: Lãi chưa trả	*5.697.777*	*1.638.623*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**190.035.056**	**91.703.637**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	190.035.056	91.703.637
Nhà đầu tư trong nước	*190.035.056*	*91.703.637*
	824.261.293	**327.320.121**

30 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		65.581.259.100	82.537.299.606	4.946.243.928	17.126.056.779	764.319.696	4.195.814.786
- *Sàn Hà Nội*	-	-	-	-	-	-	-
- *Sàn TP. Hồ Chí Minh*	*271.809*	*11.342.410.000*	*14.383.576.820*	*4.946.243.928*	*3.211.183.093*	*764.319.696*	*86.539.209*
- *Sàn Upcom*	*2.660.400*	*54.238.849.100*	*68.153.722.786*	-	*13.914.873.686*	-	*4.109.275.577*
		65.581.259.100	**82.537.299.606**	**4.946.243.928**	**17.126.056.779**	**764.319.696**	**4.195.814.786**

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2025		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**117.910.025.067**	**98.172.721.236**	**798.728.525**	**(20.536.032.356)**	**3.466.604.298**	**(63.326.468.201)**	**46.212.237.929**	**6.089.677.857**
Cổ phiếu niêm yết	53.866.876.984	53.355.292.900	798.728.525	(1.310.312.609)	3.466.604.298	(480.317.094)	314.989.485	3.812.860.773
- *Sàn Hà Nội*	16.584.412.203	17.368.850.000	784.437.797	-	3.223.467.797	-	-	2.439.030.000
EID	*16.584.412.203*	*17.368.850.000*	*784.437.797*	-	*3.223.467.797*	-	-	*2.439.030.000*
- Sàn Hồ Chí Minh	37.282.464.781	35.986.442.900	14.290.728	(1.310.312.609)	243.136.501	(480.317.094)	314.989.485	1.373.830.773
EVF	-	-	-	-	-	*(68.116.144)*	*68.116.144*	-
KHP	*470.896.509*	*305.568.900*	-	*(165.327.609)*	-	*(412.200.950)*	*246.873.341*	-
SAM	*34.133.272*	*48.424.000*	*14.290.728*	-	*243.136.501*	-	-	*228.845.773*
DXG	*934.135.000*	*855.000.000*	-	*(79.135.000)*	-	-	-	*79.135.000*
MBB	*21.624.500.000*	*21.125.500.000*	-	*(499.000.000)*	-	-	-	*499.000.000*
PDR	*579.000.000*	*564.000.000*	-	*(15.000.000)*	-	-	-	*15.000.000*
MSB	*5.772.000.000*	*5.505.600.000*	-	*(266.400.000)*	-	-	-	*266.400.000*
ACB	*2.250.000.000*	*2.160.000.000*	-	*(90.000.000)*	-	-	-	*90.000.000*
VPB	*1.500.000.000*	*1.432.500.000*	-	*(67.500.000)*	-	-	-	*67.500.000*
SHB	*1.898.400.000*	*1.847.550.000*	-	*(50.850.000)*	-	-	-	*50.850.000*
TPB	*1.121.400.000*	*1.077.300.000*	-	*(44.100.000)*	-	-	-	*44.100.000*
VIB	*1.098.000.000*	*1.065.000.000*	-	*(33.000.000)*	-	-	-	*33.000.000*
Cổ phiếu huỷ niêm yết	601.152	72.040	-	(529.112)	-	(529.112)	-	-
- *HAI*	*88.152*	*12.640*	-	*(75.512)*	-	*(75.512)*	-	-
- *CIC*	*513.000*	*59.400*	-	*(453.600)*	-	*(453.600)*	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.042.546.931	44.817.356.296	-	(19.225.190.635)	-	(62.845.621.995)	45.897.248.444	2.276.817.084
- Sàn Upcom	64.042.546.931	44.817.356.296	-	(19.225.190.635)	-	(62.845.621.995)	45.897.248.444	2.276.817.084
HAF (*)	-	-	-	-	-	*(37.281.244.900)*	*37.281.244.900*	-
ILS	*13.593.104.977*	*9.494.013.100*	-	*(4.099.091.877)*	-	*(12.715.095.421)*	*8.616.003.544*	-
MGG (*)	*50.449.441.954*	*35.323.343.196*	-	*(15.126.098.758)*	-	*(12.849.281.674)*	-	*2.276.817.084*
AFS	-	-	-	-	-	(7.297.797.004)	7.297.797.004	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(7.297.797.004)	7.297.797.004	-
- *Công ty Cổ phần Điện máy*	-	-	-	-	-	-	-	-
- *Công ty Cổ phần Khu Nghỉ Dưỡng & Sân Golf Đầm Vạc*	-	-	-	-	-	*(5.961.063.723)*	*5.961.063.723*	-
- *Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công*	-	-	-	-	-	*(1.180.119.893)*	*1.180.119.893*	-
- *Công ty Cổ phần Halas Việt Nam (*)*	-	-	-	-	-	*(156.613.388)*	*156.613.388*	-
	117.910.025.067	**98.172.721.236**	**798.728.525**	**(20.536.032.356)**	**3.466.604.298**	**(70.624.265.205)**	**53.510.034.933**	**6.089.677.857**

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.519.239.500	3.130.258.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13.337.923.209	9.304.190.713
Từ các khoản cho vay	189.580.755	42.763.460
	17.046.743.464	**12.477.212.173**

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.036.674	1.352.375
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*1.036.674*	*1.352.375*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	430.680.338	416.900.771
	431.717.012	**418.253.146**

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài	(253.509.824)	(714.970.310)
	(253.509.824)	**(714.970.310)**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.389.317.395	3.685.979.666
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	242.595.498	221.897.305
Chi phí công cụ, dụng cụ	533.914.336	513.988.166
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	64.241.517	52.654.073
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.601.073	16.074.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.003.416.776	2.036.644.884
Chi phí khác	368.263.143	368.873.587
	6.612.349.738	**6.896.112.469**

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	65.010.000
Các khoản khác	31.006	30.000.000
	31.006	**95.010.000**

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.613.542.998	(31.433.725.485)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.355.977.857	38.875.323.556
- *Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành*	*264.000.000*	*264.060.000*
- *Lỗ đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện*	*6.089.677.857*	*38.546.253.556*
- *Các khoản hóa đơn không hợp lệ*	*2.300.000*	*65.010.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(51.969.520.855)	(8.449.198.621)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(3.519.239.500)*	*(3.130.258.000)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(1.036.674)*	*(1.352.375)*
- *Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện*	*(46.212.237.929)*	*(5.317.588.246)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	(2.237.006.752)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(1.007.600.550)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**(9.791.025.170)**	**(9.791.025.170)**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	45.613.542.998	(31.433.725.485)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.613.542.998	(31.433.725.485)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**907**	**(625)**

37 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	98.172.649.196	-	-	98.172.649.196
	98.172.649.196	**-**	**-**	**98.172.649.196**
Tại ngày 01/01/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	102.669.195.770	-	-	102.669.195.770
	102.669.195.770	**-**	**-**	**102.669.195.770**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	5.540.335.050	-	-	5.540.335.050
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	351.000.000.000	-	-	351.000.000.000
Các khoản cho vay	824.261.293	-	-	824.261.293
Các khoản phải thu	53.855.499.841	-	-	53.855.499.841
	411.220.096.184	**-**	**-**	**411.220.096.184**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	85.892.559.211	-	-	85.892.559.211
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	186.000.000.000	-	-	186.000.000.000
Các khoản cho vay	327.320.121	-	-	327.320.121
Các khoản phải thu	837.433.655	-	-	837.433.655
	273.057.312.987	**-**	**-**	**273.057.312.987**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.150.425.162	-	-	1.150.425.162
Chi phí phải trả	115.324.328	-	-	115.324.328
	1.265.749.490	**-**	**-**	**1.265.749.490**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.139.107.254	-	-	1.139.107.254
Chi phí phải trả	88.251.146	-	-	88.251.146
	1.227.358.400	**-**	**-**	**1.227.358.400**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/WSS/2025/NQ-HĐQT ngày 23/04/2025, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (mã cổ phiếu: WSS, sàn HNX) đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 10.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá và giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá là 100 tỷ VND. Phương thức phát hành là riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư, dự kiến thực hiện trong năm 2025. Mục đích nhằm tăng vốn điều lệ phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty. Các cổ phiếu sau phát hành được tự do chuyển nhượng. Hiện tại việc tăng vốn vẫn đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	892.560.377	54.677.721.357	22.926.140.327	78.496.422.061
Chi phí hoạt động	3.783.728.291	22.928.786.937	664.684.073	27.377.199.301
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	431.717.012
Chi phí không phân bổ	-	-	-	6.358.839.914
Kết quả hoạt động	**(2.891.167.914)**	**31.748.934.420**	**22.261.456.254**	**45.192.099.858**
Tài sản bộ phận trực tiếp	9.048.687.196	98.172.721.236	352.486.250.284	459.707.658.716
Tài sản không phân bổ	-	-	-	75.533.010.116
Tổng tài sản	**9.048.687.196**	**98.172.721.236**	**352.486.250.284**	**535.240.668.832**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.177.283.473
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**6.177.283.473**

Theo khu vực địa lý

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT của Công ty
Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty
Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên HĐQT của Công ty
Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên HĐQT của Công ty
Trần Anh Dũng	Ủy viên HĐQT của Công ty
Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc Công ty
Nguyễn Viết Thắng	Phó Tổng Giám đốc Công ty
Trần Đình Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty
Trịnh Công Thắng	Ủy viên Ban Kiểm soát Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần ("MGG")	Ủy viên HĐQT là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	Thành viên HĐQT là ông Phạm Đức Long - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội ("HAF")	Thành viên Ban Kiểm soát là ông Nguyễn Viết Thắng - Uỷ viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ BVA	Tổng Giám đốc là ông Phạm Đức Long - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chuyển nhượng cổ phần	**6.200.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	6.200.000.000	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	**49.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ BVA	49.000.000.000	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	132.000.000	132.030.000
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	132.000.000	132.030.000
Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	451.275.641	449.148.940
		715.275.641	**713.208.940**
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát			
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	120.024.737	120.000.000
		120.024.737	**120.000.000**

Ngoài các thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát nêu trên, các thành viên còn lại đã cam kết không nhận thù lao trong thời gian đương nhiệm.

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	840.000.000	543.904.652
		840.000.000	**915.739.173**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Vũ Thị Yến	**Vũ Thị Yến**	**Nguyễn Đăng Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Trên đây là toàn văn Báo cáo thường niên năm 2025 của
CTCP CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Được lập và công bố theo quy định về Quản trị Công ty đại chúng, niêm yết

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT

S.G.P: 86 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

PHẠM ĐỨC LONG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

CTCP CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

